**UNIT 8: WHAT SUBJECTS DO YOU HAVE TODAY?**

**A. VOCABULARY**

|  |  |
| --- | --- |
| Lesson | Bài học |
| Subject  | Môn học |
| Late | Muộn |
| Art | Nghệ thuật |
| Music | Âm nhạc |
| Maths/ Mathematics  | Toán học |
| Informatics | Tin học |
| IT (Information Technology) | Công nghệ thông tin |
| PE (Physical Education) | Giáo dục thể chất |
| Gymnastics | Thể dục |
| English | Tiếng Anh |
| Vietnamese | Tiếng Việt |
| Science | Khoa học |
| History | Lịch sử |
| Geography | Địa lý |
| Every day | Mỗi ngày |
| Once | Một lần |
| Twice | Hai lần |
| And | Và |
| But | Nhưng |
| Late | Muộn |
| Early  | Sớm |
| Have  | Có (môn học gì) |

**B. GRAMMAR**

Bài học hôm nay chúng ta sẽ học các câu hỏi xoay quanh chủ đề môn học

**1. Hỏi đáp môn học trong 1 ngày cụ thể**

Câu hỏi: ***What subjects do you have + thời gian?***

Nếu chủ ngữ là he/ she/ tên người cụ thể thì ta thay thế do bằng does:

***What subjects does he/ she have + thời gian?***

Trả lời cho câu này: ***I have + môn học*** hoặc ***He/ she has + môn học.***

Các môn học được nối với nhau bởi “and”

VD:

What subjects do you have on Monday?

I have English and Vietnamese,

**2. Hỏi đáp khi nào có 1 môn học cụ thể**

Câu hỏi: **When do you have + môn học?**

Tương tự như trên, ta thay do bằng does với các chủ ngữ he/ she:

**When does he/ she have + môn học?**

Trả lời như sau: ***I have + môn học + on + thứ.*** Hoặc ***He/ she has + môn học + on + thứ.***

VD:

When does he have IT?

He has IT on Thursday.

**3. Hỏi đáp môn học ưa thích**

Có 2 cách hỏi môn học ưa thích thường gặp là:

Cách 1: ***What subject(s) do you like?***

Cách 2: ***What is your favourite subject(s)?***

Trả lời ngắn gọn: ***I like + môn học.***

**C. TASK**

***Exercise 1: Nối cột A với cột B***

|  |  |
| --- | --- |
| **A (Subjects)** | **B (What you learn in that subject)** |
| 1. Mathematics2. History3. English4. Physical education5. Geography6. Vietnamese7. Information Technology8. Science | a. study what happened in the past b. speak a foreign languagec. do exercise and learn to play sportsd. read and write Vietnamese e. learn how to use the computerf. study the world’s weatherg. learn about numbers and shapes h. study basic things about human and the environment |

1-g 2-a 3-b 4-c 5-f 6-d 7-e 8-h

***Exercise 2: Điền tên môn học bằng tiếng Anh tương ứng với tranh***



1.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_2.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_3.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_



4.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 5.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 6.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. Vietnamese | 2. Science | 3. Mathematics |
| 4. IT | 5. PE | 6. History & Geography |

***Exercise 3: Chọn đáp án đúng***

1. What \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ do you like? I like English very much.

A. lesson B. subject C. activity D. homework

2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ does she have PE? On Tuesday.

A. Where B. What C. When D. Why

3. I don’t like \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ information technology.

A. studying B. study C. to study D. studies

4. They have Art, Vietnamese \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Music on Saturday.

A. but B. or C. and D. with

5. My sister likes playing tennis. I like playing tennis, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. too B. so C. same D. of

6. What subjects \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ he have on Wednesday?

A. is B. do C. to D. does

7. What \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Tom’s favourite subject? It’s Science.

A. be B. is C. are D. am

8. Do you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ studying Maths?

A. want B. have C. like D. are

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. C | 3. A | 4. C |
| 5. A | 6. D | 7. B | 8. C |

***Exercise 4: Điền từ thích hợp vào đoạn văn sau***

I’m Peter. I’m in (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 4D. I am a student of Newton primary school. My favourite (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is English. I often have English on Monday, Tuesday (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Friday. Learning English (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ very interesting. In an English lesson, we learn how (5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ listen, speak, read and write English. Ms. Clara is (6) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ teacher. She is (7) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ England. She teaches us (8) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ lot of exciting things about England. I love her so much.

1. A. school B. class C. late D. lesson

2. A. exercise B. day C. friend D. subject

3. A. and B. so C. but D. for

4. A. is B. quite C. with D. who

5. A. of B. go C. to D. have

6. A. their B. his C. her D. my

7. A. to B. from C. in D. on

8. A. a B. an C. the D. X

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. B | 2. D | 3. A | 4. A |
| 5. C | 6. D | 7. B | 8. A |

***Exercise 5: Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh***

1. have/ English/ I/ on/ Thursday/ Monday/ and.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

2. Her/ is/ favourite/ Maths/ subject.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

3. subjects/does/ have/ today/ What/ he?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

4. is/ for/ her/ She/ studying/ lesson/ Maths.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

5. is/ teacher/ Who/ your/ Vietnamese/?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

6. When/ English/ do/ have/ you?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

7. Ms. Flora/ teacher/ her/ Art/ is.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

8. today/Does/ have/ English/ she/?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

9. We/ for/ are/ school/ late.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

10. have/ doesn’t/ He/ today/ PE.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**ĐÁP ÁN:**

1. I have English on Monday and Thursday.

2. Her favourite subject is Maths.

3. What subjects does he have today?

4. she is studying for her Maths lesson.

5. Who is your Vietnamese teacher?

6. When do you have English?

7. Ms. Flora is her Art teacher.

8. Does she have English today?

9. We are late for school.

10. He doesn’t have PE today.